

Số: /PCTT-VPTT

Vĩnh Phúc, ngày tháng 7 năm 2021

V/v rà soát, cập nhật phương án ứng
phó với thiên tai

Kính gửi: Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT

Thực hiện Điều 22, Luật Phòng chống thiên tai, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh đã tham mưu cho UBND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 về việc phê duyệt Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai tỉnh Vĩnh Phúc.

Trên cơ sở hướng dẫn tại Văn bản số 313/VPTT ngày 30/6/2021 của Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT về việc rà soát, cập nhật phương án ứng phó thiên tai, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh đã phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố rà soát, tổng hợp số liệu phương án ứng phó thiên tai năm 2021.

(Có các phụ lục kèm theo).

Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Vĩnh Phúc rà soát, cập nhật phương án ứng phó thiên tai theo các phụ lục như trên, kính đề nghị Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc (b/c);
- Trưởng ban (b/c);
- Lưu VPTT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Trần Thanh Hải

Phụ lục 2:
SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN THEO CÁC CẤP BẢO ĐỘNG LỬ
Tỉnh: Vĩnh Phúc

TT	Địa danh	Bảo động 3			Bảo động 3+1m			Bảo động 3+4m		
	(huyện)	Sơ tán tại chỗ	Sơ tán đến nơi khác	Tổng	Sơ tán tại chỗ	Sơ tán đến nơi khác	Tổng	Sơ tán tại chỗ	Sơ tán đến nơi khác	Tổng
I	Vĩnh Yên	-	-	-	-	-	-	4,956	72,016	76,972
1	Tích Sơn	-	-	-	-	-	-	-	8820	8820
2	Thanh Trù	-	-	-	-	-	-	-	6788	6788
3	Ngô Quyền	-	-	-	-	-	-	-	6988	6988
4	Liên Bảo	-	-	-	-	-	-	2460	4440	6900
5	Khai Quang	-	-	-	-	-	-	952	4612	5564
6	Hội Hóp	-	-	-	-	-	-	400	13288	13688
7	Đồng Tâm	-	-	-	-	-	-	452	16392	16844
8	Đông Đa	-	-	-	-	-	-	0	9280	9280
9	Định Trung	-	-	-	-	-	-	692	1408	2100
II	Phúc Yên	620	32	652	11,748	30,540	42,288	792	69,324	70,116
1	Xuân Hòa	-	-	-	-	-	-	184	1,672	1,856
2	Trung Trắc	-	-	-	-	-	-	-	10,272	10,272
3	Trung Nhị	-	-	-	60	60	120	-	9,744	9,744
4	Tiền Châu	-	-	-	-	-	-	-	8,996	8,996
5	Phúc Thắng	-	-	-	3,364	7,188	10,552	88	14,604	14,692
6	Nam Viêm	620	32	652	-	-	-	-	6,560	6,560
7	Hùng Vương	-	-	-	6,704	19,212	25,916	-	9,192	9,192
8	Cao Minh	-	-	-	1,620	4,080	5,700	520	8,284	8,804
III	Lập Thạch	1,092	13,888	14,980	880	14,696	15,576	4,952	54,036	58,988
1	Xuân Lôi	-	-	-	-	-	-	620	4,468	5,088
2	Văn Quán	-	-	-	-	-	-	716	4,132	4,848
3	Từ Du	-	-	-	-	-	-	448	2,064	2,512
4	Triệu Đề	352	3,792	4,144	256	4,064	4,320	448	6,840	7,288
5	Tiền Lữ	-	-	-	-	-	-	88	4,616	4,704
6	Thái Hòa	-	-	-	-	-	-	292	2,476	2,768
7	Sơn Đông	168	7,232	7,400	128	7,300	7,428	92	7,500	7,592
8	Liên Hòa	188	244	432	188	496	684	472	2,672	3,144
9	Hoa Sơn	-	-	-	32	40	72	400	1,424	1,824
10	Đồng Giách	360	2,448	2,808	264	2,600	2,864	256	9,336	9,592
11	Đình Chu	-	-	-	-	-	-	448	4,024	4,472
12	Bản Giản	24	172	196	12	196	208	672	4,484	5,156

TT	Địa danh	Báo động 3			Báo động 3+1m			Báo động 3+4m		
	(huyện)	Sơ tán tại chỗ	Sơ tán đến nơi khác	Tổng	Sơ tán tại chỗ	Sơ tán đến nơi khác	Tổng	Sơ tán tại chỗ	Sơ tán đến nơi khác	Tổng
5	HợpThịnh	-	-	-	-	-	-	1,268	796	2,064
6	HợpHòa	-	-	-	-	-	-	-	4,916	4,916
7	HoàngLâu	-	-	-	-	-	-	780	4,604	5,384
8	HoàngHoa	-	-	-	-	-	-	228	4,412	4,640
9	HoàngĐan	84	824	908	44	872	916	-	-	-
10	DuyPhiên	-	-	-	-	-	-	948	6,204	7,152
11	ĐồngTĩnh	304	372	676	168	720	888	3,640	4,000	7,640
12	Đạo Tú	-	-	-	-	-	-	492	2,920	3,412
13	An Hòa	124	184	308	168	348	516	536	1,964	2,500
VII	Sông Lô	384	1,104	1,488	384	1,492	1,876	4,576	55,612	60,188
1	YênThạch	64	8	72	36	64	100	656	4,528	5,184
2	TứYên	40	116	156	32	168	200	296	1,844	2,140
3	TânLập	-	-	-	-	-	-	416	8,560	8,976
4	Tam Sơn	8	4	12	40	8	48	32	2,852	2,884
5	Quang Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	PhươngKhoan	-	-	-	-	-	-	172	3,572	3,744
7	NhưThụy	20	4	24	20	24	44	52	3,996	4,048
8	NhạoSơn	-	-	-	-	-	-	416	2,632	3,048
9	NhânĐạo	-	-	-	-	-	-	356	2,332	2,688
10	LãngCông	-	-	-	-	-	-	116	692	808
11	HảiLựu	12	24	36	12	40	52	288	1,608	1,896
12	ĐứcBác	36	432	468	28	440	468	28	5,892	5,920
13	ĐồngThịnh	-	-	-	-	-	-	436	7,112	7,548
14	ĐồngQuế	-	-	-	-	-	-	224	1,536	1,760
15	ĐônNhân	-	-	-	28	4	32	156	2,696	2,852
16	Cao Phong	180	328	508	156	472	628	840	4,768	5,608
17	BạchLưu	24	188	212	32	272	304	92	992	1,084
VIII	Vĩnh Tường	1,300	10,980	12,280	408	8,208	8,616	21,188	163,336	184,524
1	YênLập	56	1,272	1,328	52	1,276	1,328	-	7,080	7,080
2	YênBình	-	-	-	-	-	-	-	3,528	3,528
3	Vũ Di	-	-	-	-	-	-	20	2,760	2,780
4	VĩnhTường	-	-	-	-	-	-	16	4,992	5,008
5	VĩnhThịnh	232	836	1,068	56	504	560	8	1,512	1,520
6	VĩnhSơn	-	-	-	-	-	-	80	10,108	10,188
7	VĩnhNinh	160	1,744	1,904	60	1,652	1,712	20	4,664	4,684

TT	Địa danh	Bảo động 3			Bảo động 3+1m			Bảo động 3+4m		
	(huyện)	Sơ tán tại chỗ	Sơ tán đến nơi khác	Tổng	Sơ tán tại chỗ	Sơ tán đến nơi khác	Tổng	Sơ tán tại chỗ	Sơ tán đến nơi khác	Tổng
8	ViệtXuân	80	1,152	1,232	76	1,176	1,252	4	7,772	7,776
9	VânXuân	-	-	-	-	-	-	44	3,444	3,488
10	TuânChính	-	-	-	-	-	-	380	6,960	7,340
11	TứTrung	-	-	-	-	-	-	744	11,944	12,688
12	Th. Trung	-	-	-	-	-	-	-	7,920	7,920
13	Thổ Tang	-	-	-	-	-	-	-	13,444	13,444
14	TânTiền	-	-	-	-	-	-	280	10,048	10,328
15	TânCương	-	-	-	-	-	-	48	3,256	3,304
16	Tam Phúc	-	-	-	-	-	-	-	9,948	9,948
17	PhúThịnh	96	888	984	-	192	192	116	6,712	6,828
18	PhúĐa	-	-	-	-	-	-	228	4,472	4,700
19	NgũKiên	-	-	-	-	-	-	3,000	4,236	7,236
20	NghĩaHung	-	-	-	-	-	-	2,568	832	3,400
21	LýNhân	204	792	996	28	244	272	524	3,064	3,588
22	LũngHoà	-	-	-	-	-	-	2,752	4,920	7,672
23	Kim Xá	52	1,364	1,416	48	1,368	1,416	984	6,484	7,468
24	ĐạiĐông	-	-	-	-	-	-	1,148	6,576	7,724
25	ChấnHung	-	-	-	-	-	-	1,016	8	1,024
26	Cao Đại	64	660	724	-	328	328	328	3,572	3,900
27	Bồ Sao	4	64	68	-	156	156	724	2,644	3,368
28	BìnhDương	-	-	-	-	-	-	6,036	3,316	9,352
29	An Tường	352	2,208	2,560	88	1,312	1,400	120	7,120	7,240
	Tổng cộng	5,136	39,300	44,436	18,644	74,240	85,882	50,112	667,548	657,285

Ghi chú:

Bảo động 3: (Kịch bản 05: Ngập lụt hạ du hồ chứa ứng với mực nước BĐ III (m) trên sông Hồng tại Sơn Tây khi xả lũ thiết kế hồ Thác Bà; lũ 2% hồ Hòa Bình và Tuyên Quang).

Bảo động 3+1m (Kịch bản 11: Ngập lụt hạ du hồ chứa ứng với mực nước BĐ III+1 (m) trên sông Hồng tại Sơn Tây khi xả lũ tần suất 2% cả 3 hồ Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang).

Bảo động 3+4m (Kịch bản 17: Ngập lụt hạ du hồ chứa ứng với mực nước BĐ III+4 (m) trên sông Hồng tại Sơn Tây khi xả lũ kiểm tra và vỡ đập hồ Tuyên Quang; lũ 2% hồ Hòa Bình và Thác Bà).

Phụ lục 3
TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN DÂN TẬP TRUNG
Tỉnh: Vĩnh Phúc

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Trang bị phòng chống dịch covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
	Thiên tai cấp độ 3							x
1	Tp. Vĩnh Yên	9	90	40				x
2	Tp. Phúc Yên	10	100	40				x
3	H. Lập Thạch	20	200	70				x
4	H Tam Dương	13	130	50				x
5	H Tam Đảo	10	100	40				x
6	H Bình Xuyên	13	130	50				x
7	H Yên Lạc	17	170	60				x
8	H Vĩnh Tường	28	280	90				x
9	H Sông Lô	17	176	60				x
	Tổng	137	1376	500				x

Chữ đỏ là các huyện đã điều chỉnh

Phụ lục 7
TỔNG HỢP SỐ LIỆU LỒNG BÈ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
Tỉnh: Vĩnh Phúc

TT	Địa bàn	Tổng số		Số lượng		Số lượng		Khu vực nuôi trồng
		Lồng, bè (cái)	Số người	Lồng (cái)	Số người	Bè (cái)	Số người	
II	NƯỚC NGỌT							
1	Huyện Vĩnh Tường	15	1	15	1			Xã Kim Xá
2	Huyện Tam Đảo	2	1	2	1			Xã Đạo Trù
3	TP. Phúc Yên	4	1	4	1			Xã Ngọc Thanh
4	Huyện Lập Thạch	12	2	12	2			Xã Thái Hòa
5	Huyện Sông Lô	30	4	28	3	2	1	Đức Bác, Tứ Yên, Đôn Nhân
	Tổng cộng	63	9	61	8	2	1	

Ghi chú: Nguồn Chi cục Thủy sản Vĩnh Phúc

Phụ lục 8
TỔNG HỢP SỐ LIỆU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHÍNH
Tỉnh: Vĩnh Phúc

TT	Địa bàn	Lúa (ha)	Hoa màu (ha)	Cây lâu năm (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Đàn gia súc (con)	Đàn gia cầm (con)
1	Vĩnh Yên	1,143.75	216.68		44.82	7,126	331,220
2	Phúc Yên	2,049.80	268.7		1,937.29	15,975	331,760
3	Lập Thạch	4,009.51	663.47		3,054.52	114,371	1,603,540
4	Tam Dương	3,253.77	437.55		1,084.51	97,740	4,058,230
5	Tam Đảo	2,145.30	433.4		1,582.91	64,127	1,518,330
6	Bình Xuyên	3,901.50	312.9		862.36	30,793	1,184,060
7	Yên Lạc	4,588.70	895		-	74,488	1,000,940
8	Vĩnh Tường	5,604.81	940.04		-	79,689	881,820
9	Sông Lô	2,911.79	764.28		2,527.14	87,782	935,590
	Tổng	29,608.93	4,932.02		11,094	572,091	11,845,490
<i>Ghi chú</i>			<i>Ngô, lương thực có hạt, rau màu, đậu</i>		<i>Nguồn: Chi cục Kiểm lâm (tính đến hết năm 2020)</i>	<i>Nguồn: Chi cục Chăn nuôi, thú ý tính đến hết năm 2020)</i>	
		<i>Thống kê vụ Xuân năm 2021</i>					

Phụ lục 10
PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN VÙNG NGUY CƠ VỀ SẠT LỖ ĐẤT, LŨ QUÉT
Tỉnh: Vĩnh Phúc

TT	Địa bàn	Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét, sạt lở đất		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
I	H. Lập Thạch								
1	Xã Hợp Lý			33	132				
2	Xã Quang Sơn			33	149				
3	Xã Liên Hòa				120				
4	Xã Thái Hòa				271				
5	Xã Liên Sơn			10	28				
6	Xã Vân Trục			23	92				
7	Xã Bắc Bình			340	34				
8	Xã Đồng Ích				74				
II	H. Tam Đảo								
1	Xã Minh Quang			29	131				
2	Xã Hồ Sơn			20	90				
III	H. Bình Xuyên								
1	Xã Trung Mỹ			20	92				
IV	H. Sông Lô								
1	Bạch Lũu			117	547				
2	Hải Lũu			405	993				
3	Quang Yên			109	436				
4	Lãng Công			30	171				
5	Tân Lập			116	321				
6	Đồng Quế			51	171				

Ghi chú: Số liệu Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai và số liệu cập nhật

Bổ sung thêm huyện Sông Lô

-ô tô có thể huy động	Cái												
+ Xe 45 chỗ	Cái												
+ Xe 25-29 chỗ	Cái	4										1	Bộ CHQS 03
+ Xe 16 chỗ	Cái	2											Bộ CHQS 02
+ Xe 4-7 chỗ	Cái	11											Bộ CHQS 11
- Số ô tô tải có thể huy động	Cái												
- Số xe (ủi, xúc) huy động	Cái												
- Xe cứu thương	Cái	13											Bộ CHQS 02, Công an tỉnh 04

Ghi chú: Theo số liệu báo cáo tại Văn bản số 07/PCTT-VPTT ngày 08/2/2021 và các đơn vị cập nhật năm 2021

Theo Bộ CHQS tỉnh bổ sung

Theo Bộ CHQS tỉnh bổ sung

Theo Bộ CHQS tỉnh bổ sung

Theo Bộ CHQS tỉnh bổ sung

Theo Bộ CHQS tỉnh bổ sung 16 cái: các huyện 10, quân đội 06

Theo Bộ CHQS tỉnh bổ sung

Theo Bộ CHQS tỉnh bổ sung

Theo Bộ CHQS tỉnh bổ sung 09 cái trong đó VY 02 cái

Theo Bộ CHQS tỉnh bổ sung

Phụ lục 12
TỔNG HỢP PHƯƠNG TIỆN DỰ KIẾN HUY ĐỘNG BẢO VỆ CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM
Tỉnh: Vĩnh Phúc

TT	Đơn vị	Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm								Tổng nhân lực
		Máy xúc	Ô tô tải	Xe ben	Ghe, thuyền	Máy cưa	Rựa	Máy kéo	Xe ủi	
1	H. Bình Xuyên	2	5			2			2	20
2	H. Yên Lạc	2	3						1	20
3	H. Vĩnh Tường	6	15		6	6	60		6	20
4	H. Tam Đảo	3	2			2			1	20
5	H. Tam Dương	2	3						1	20
6	H. Lập Thạch	3	2			2			1	20
7	H. Sông Lô	34	85	15	50	85	850		4	20
8	Tp Phúc Yên	3	2			2			1	20
9	Tp Vĩnh Yên	18	18			9	90		9	20
10	Tỉnh					1				50
	Tổng cộng	73	130	15	56	109	1000		26	230

Ghi chú: Huy động phương tiện của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

Nguồn Bộ CHQS

Nguồn CA tỉnh

Nguồn Bộ CHQS

Nguồn Bộ CHQS

Nguồn Bộ CHQS, sở Lao động

Nguồn Hội CTĐ 2021 và BCHQS

Nguồn Bộ CHQS

Nguồn Bộ CHQS

Nguồn Bộ CHQS

Nguồn Bộ CHQS

Phụ lục 15:
NGUỒN NHÂN LỰC TẠI VĂN PHÒNG THƯỜNG TRỰC BCH PCTT CÁC CẤP
Tỉnh: Vĩnh Phúc

TT	Tỉnh	Dưới đại học	Trình độ Đại học	Trên Đại học		Tổng	Kinh nghiệm trên 10 năm	Kinh nghiệm 5-10 năm	Ghi chú
				ĐT trong nước	ĐT nước ngoài				
I. CẤP TỈNH									
	(Văn phòng thường trực BCH PCT tỉnh)	3	22	7	-	32	22	10	03 HD68
II. CẤP HUYỆN									
1	Yên Lạc		4	1		5	3	2	
2	Tam Đảo		6			6	3	3	
3	Sông Lô		5	1		6	2	4	
4	Vĩnh Yên		4	4		8	6	2	
5	Vĩnh Tường		11	2		13	11	2	
6	Bình Xuyên		5			5	2	3	
7	Phúc Yên		1	4		5	5		
8	Lập Thạch		6	1		7	6	1	
9	Tam Dương		4	2		6	5	1	

Ghi chú: Chữ đỏ là các huyện đã rà soát điều chỉnh

Phụ lục 16
CÁC TRẬN LŨ QUÉT, SẠT LỞ ĐẤT LỚN ĐÃ XẢY RA TỪ 2016 ĐẾN 2020
Tỉnh: Vĩnh Phúc

1. Thông tin về các trận lũ quét, sạt lở đất đã xảy ra từ năm 2016 đến 2020:

TT	Thời gian xảy ra (Ngày/tháng/năm)	Địa điểm Thôn (bản)/xã/ huyện)	Nguyên nhân chính	Thiệt hại	Ảnh hưởng đến cuộc sống người dân và phát triển KTXH	Nguy cơ xảy ra tiếp
I	Lũ quét					
1	20/8/2016	Thôn Làng Hà, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo	Mưa lớn gây lũ	Sập 05 nhà	03 người bị thương	
		TDP, Yên Chung, thị trấn Hợp Châu, huyện Tam Đảo	Mưa lớn gây lũ	Sập 01 nhà	Ngập úng khoảng 20 ha cây lúa và hoa màu	
		Thôn Nhân Lý, xã Tam Quan	Mưa lớn gây lũ	Sập 02 nhà	Ngập úng khoảng 12 ha cây lúa và hoa màu	
		TDP Đại Điền, thị trấn Đại Đình	Mưa lớn gây lũ	Sập 02 nhà		
		Thôn Trại Khóng, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	Mưa lớn gây lũ	Sập 01 nhà		
2	22-27/7/2017	Thôn Đồng Bụt, xã Bồ Lý, huyện Tam Đảo	Mưa lớn gây lũ	Sập 01 nhà	Ngập úng khoảng 15 Ha cây lúa và hoa màu; Chết 01 người	
		Thôn Cam Lâm, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	Mưa lớn gây lũ	Sập 01 nhà	Ngập úng khoảng 16,6 Ha cây lúa và hoa màu	
		Thôn Đồng Cà, xã Yên Dương, huyện Tam Đảo	Mưa lớn gây lũ		Ngập úng khoảng 40 Ha cây lúa và hoa màu	
3	13/17/8/2018	Thôn Đồng Đà, xã Bồ Lý, huyện Tam Đảo	Mưa lớn gây lũ	Sập 01 nhà	Ngập úng khoảng 19,5 Ha cây lúa và hoa màu;	
		TDP Đại Điền, thị trấn Đại Đình, huyện Tam Đảo	Mưa lớn gây lũ		Ngập úng khoảng 25 Ha cây lúa và hoa màu;	

4	17/8/2020	Thôn Lập Đình/ xã Ngọc Thanh/ TP Phúc Yên	mưa lớn Đập Đồng Đò xả nước	Chết 2 người, 1 ô tô		
II Sạt lở đất						
1	14-17/8/2019	Km 16 đường lên thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo	Mưa lớn	Sạt lở 50m đường		
2	11-13/9/2020	Thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo	Do mưa lớn kéo dài nhiều ngày	Sạt lở một số điểm QL2B đường lên Tam Đảo		
3	25-27/9/2020	Xã Đại Đình, huyện Tam Đảo	Do mưa lớn kéo dài nhiều ngày	Sạt trượt núi Phòng Không, chiều dài 300m, chiều rộng 30m		

2. Những khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất

TT	Thôn, xã	Số dân bị ảnh hưởng	Lũ quét	Sạt lở đất
1	Đoạn km13 từ cầu Chân suối lên km24 TT. Tam Đảo, h. Tam Đảo	Không có dân sinh sống		x
2	Thôn Sơn Đình, thị trấn Đại Đình, huyện Tam Đảo	10 ki ốt bán hàng cho khách du lịch		x
3	Thôn Đức Cung – xã Cao Minh – TP Phúc Yên	200		x
4	TDP Nam Viêm – phường Nam Viêm – TP Phúc Yên	300		x
5	TDP Đại Phùng – phường Phúc Thắng – TP Phúc Yên	250	x	x
6	TDP Thịnh Kỹ – phường Tiền Châu – TP Phúc Yên	310		x
7	TDP Kim Tràng – phường Tiền Châu – TP Phúc Yên	300		x
8	Thôn Lập Đình – xã Ngọc Thanh – TP Phúc Yên	150	x	x
9	Thôn An Bình – xã Ngọc Thanh – TP Phúc Yên	200	x	x
10	Thôn An Thịnh – xã Ngọc Thanh – TP Phúc Yên	300	x	x

3. Công tác phòng, chống lũ quét, sạt lở đất của địa phương

- Xác định rõ tầm quan trọng trong công tác phòng, chống lũ quét, sạt lở đất và chủ động đối phó với mọi diễn biến bất thường của thời tiết, hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các cấp hàng năm được kiện toàn, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên;
- Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh thường xuyên chỉ đạo các địa phương rà soát các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất; chủ động xây dựng các phương án ứng phó, phương án di dân;
- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thường xuyên kiểm tra thực hiện công tác PCTT tại cơ sở, đặc biệt khi có mưa, bão xảy ra; chủ động cập nhật thông tin về thời tiết, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương kịp thời huy động lực lượng ứng phó với các tình huống trong mùa mưa, bão.

4. Công tác ứng phó với lũ quét, sạt lở đất và khắc phục hậu quả

- Huy động kịp thời lực lượng, phương tiện để ứng phó với các tình huống, đặc biệt sự tham gia của lực lượng xung kích PCTT cơ sở
- Chủ động khắc phục nhanh hậu quả, khẩn trương phục hồi, tái thiết sau thiên tai.

5. Những vấn đề quan tâm nhất của địa phương về lũ quét, sạt lở đất

- Công tác dự báo, thông báo về tình hình mưa, bão...
- Bảo đảm cơ sở, vật chất, phương tiện cho công tác khắc phục hậu quả;
- Công tác ổn định đời sống nhân dân trước, trong, sau thiên tai.

Nguồn: Bộ CHQS tỉnh

Nguồn: Bộ CHQS tỉnh

Nguồn: Bộ CHQS tỉnh

Nguồn: Bộ CHQS tỉnh

Nguồn: Bộ CHQS tỉnh

Nguồn: Bộ CHQS tỉnh

Nguồn: Bộ CHQS tỉnh

Nguồn: Bộ CHQS tỉnh

Nguồn: Bộ CHQS tỉnh

Nguồn: Bộ CHQS tỉnh

Nguồn: Bộ CHQS tỉnh

Nguồn: Bộ CHQS tỉnh

Báo cáo của huyện T Đảo

Báo cáo của huyện T Đảo

Nguồn: Bộ CHQS tỉnh